

31	break down	vp	/'breɪk daʊn/	<i>hỏng</i>
32	come back	vp	/kʌm bæk/	<i>quay trở lại</i>
33	cut down on	vp	/kʌt daʊn ɒn/	<i>cắt giảm</i>
34	deal with	vp	/di:l wið/	<i>giải quyết</i>
35	find out	vp	/faɪnd aʊt/	<i>tìm ra</i>
36	get on with	vp	/get ɒn wið/	<i>có quan hệ tốt với, hoà hợp với</i>
37	hand down	vp	/hænd daʊn/	<i>truyền lại</i>
38	look around	vp	/lʊk əraʊnd/	<i>ngắm nghía xung quanh</i>
39	move in	vp	/mu:v ɪn/	<i>chuyển đến</i>
40	pass down	vp	/pɑ:s daʊn/	<i>truyền lại</i>
41	put out	vp	/pʊt aʊt/	<i>dập tắt</i>
42	remind sb of	vp	/rɪmaɪnd ɒv/	<i>nhắc nhở ai đó về</i>
43	run out of	vp	/rʌn aʊt ɒv/	<i>hết, cạn kiệt</i>
44	take care of	vp	/teɪk keə ɒv/	<i>chăm sóc</i>